FireAnt

CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000
SL cổ phiếu LH	14,676,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	161
P/E	-14.3
EPS	-767

	YTD	1T	3T	6T
FGL	-12.0%	0.0%	-12.0%	-12.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

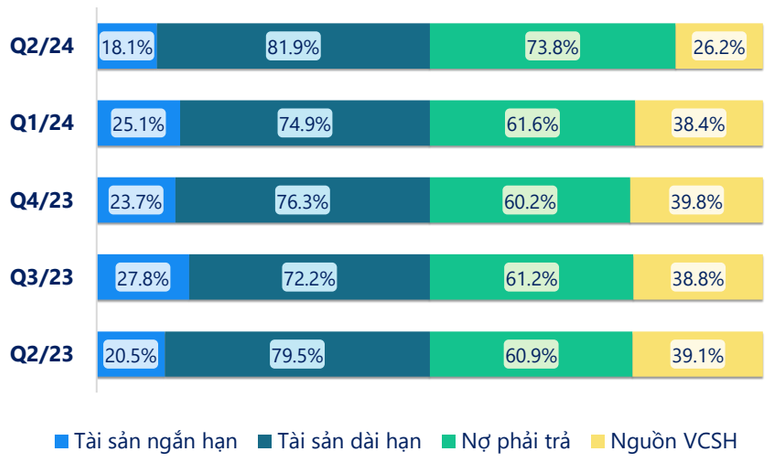

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

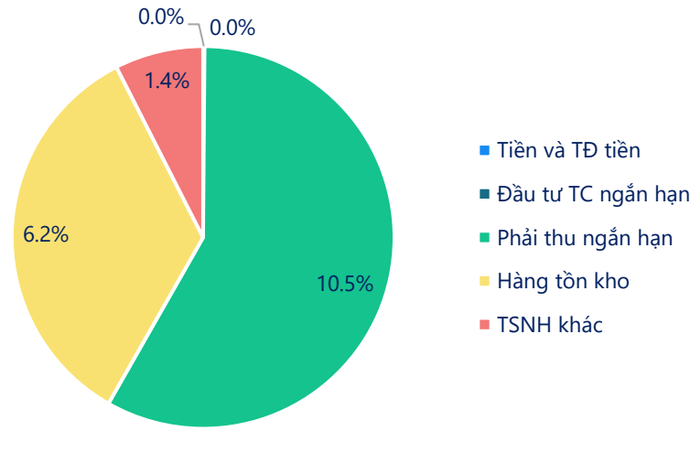

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

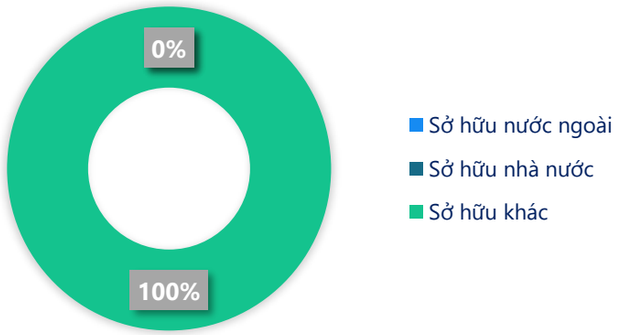

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

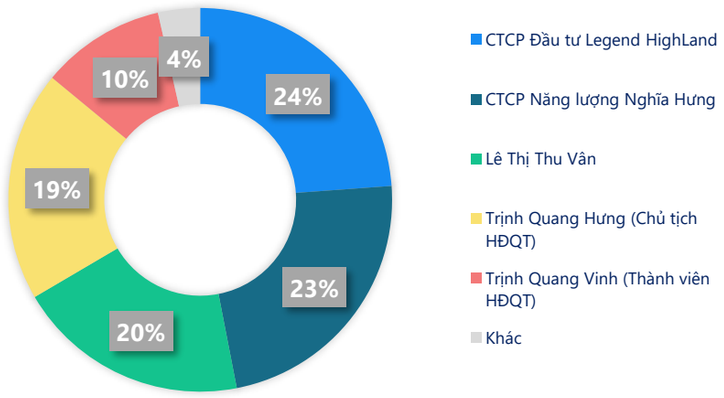

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

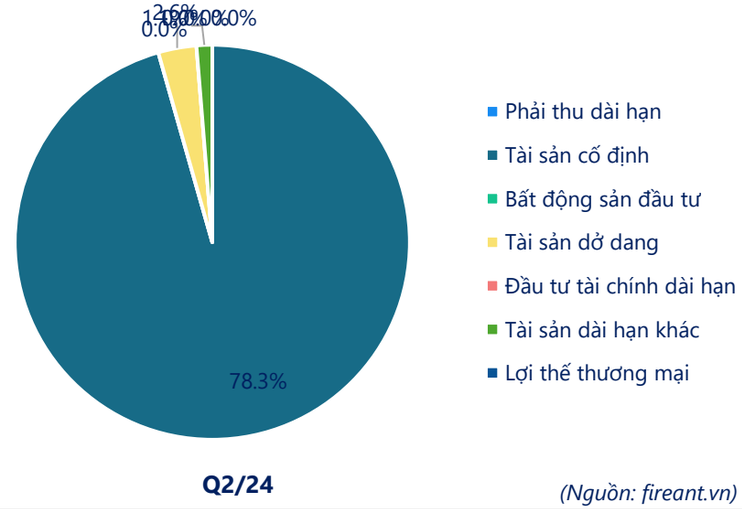

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

Tiền và tương đương tiền

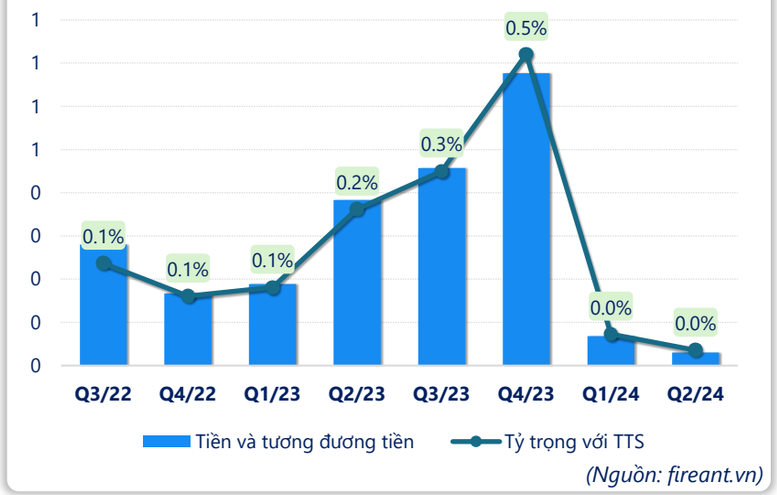

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

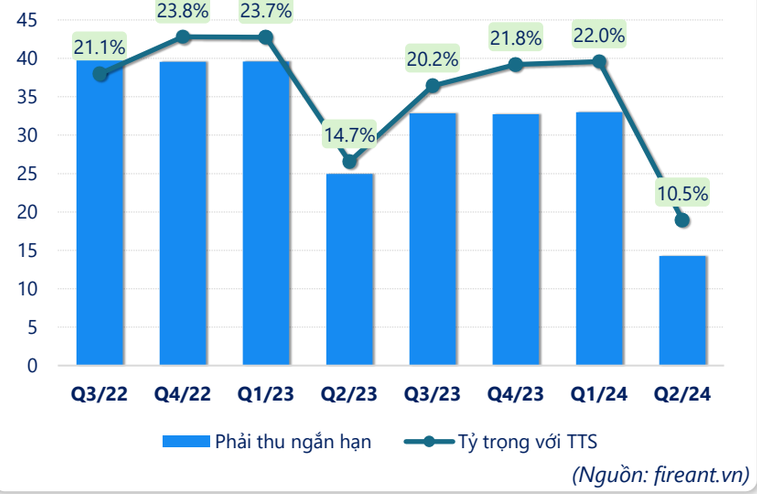

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

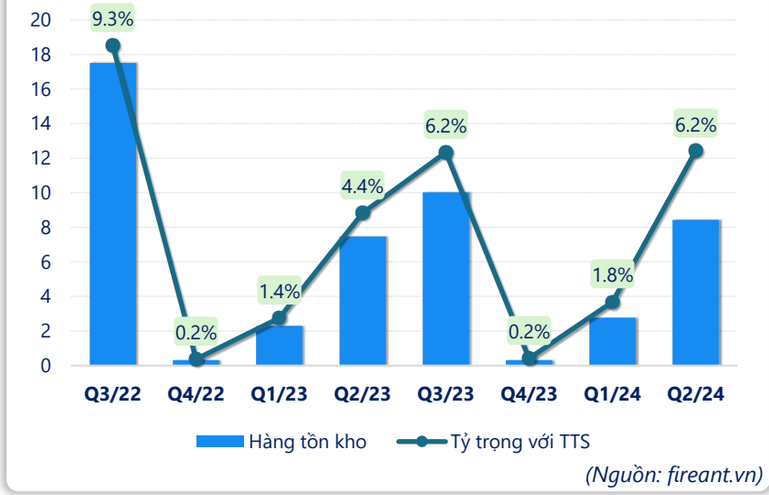

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

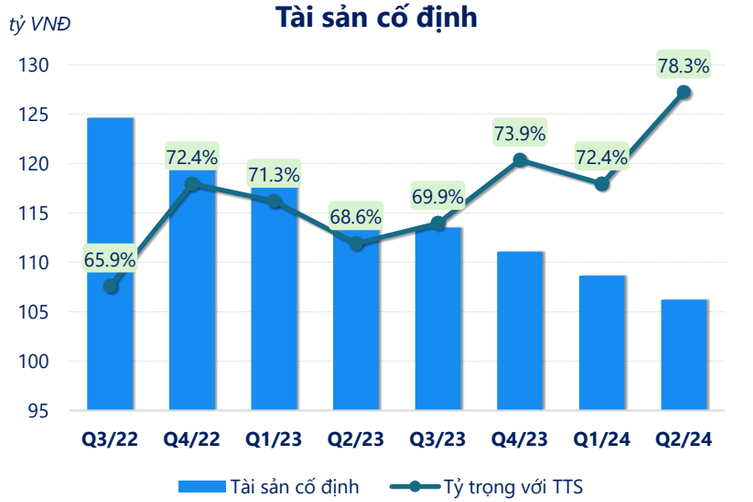

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

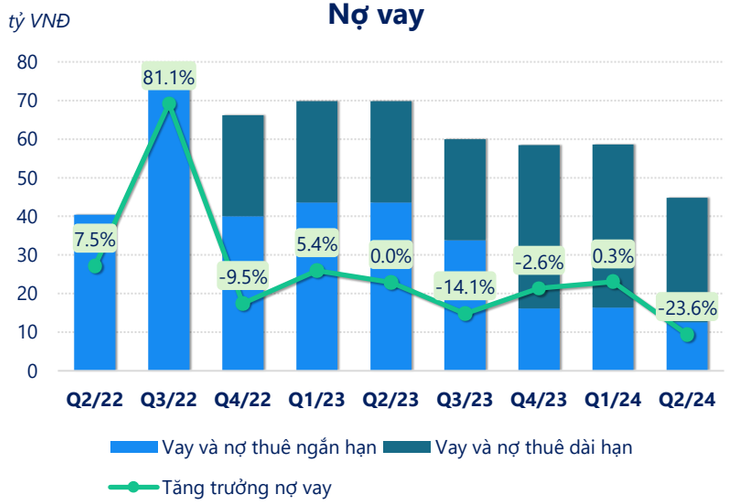

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

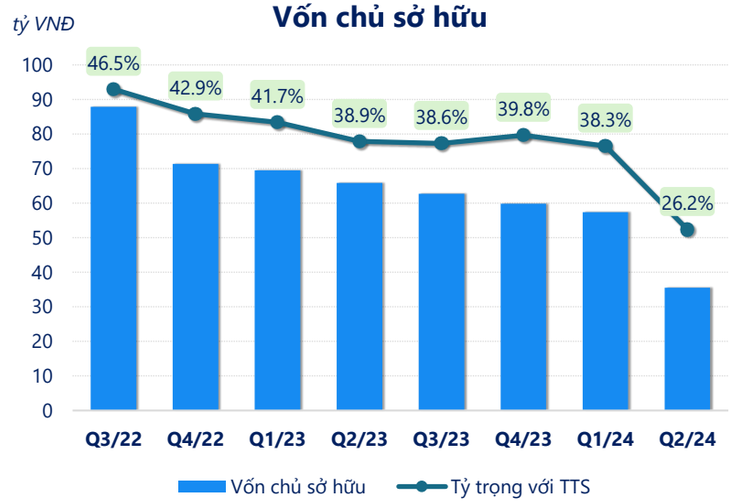

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

Kết quả kinh doanh

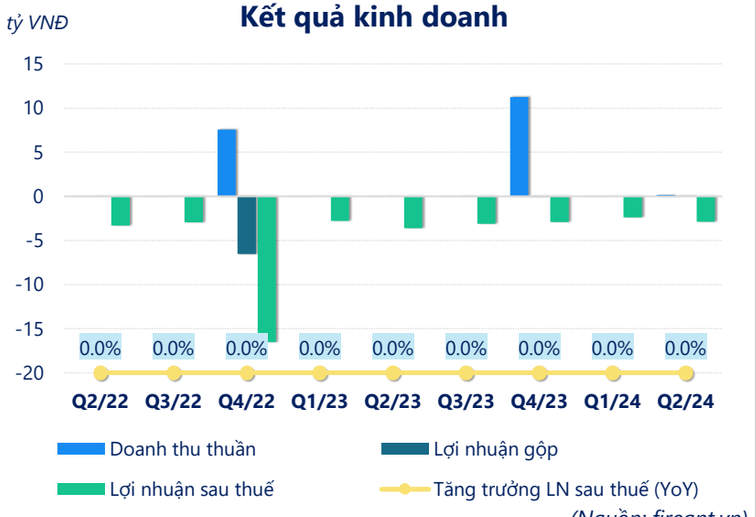

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

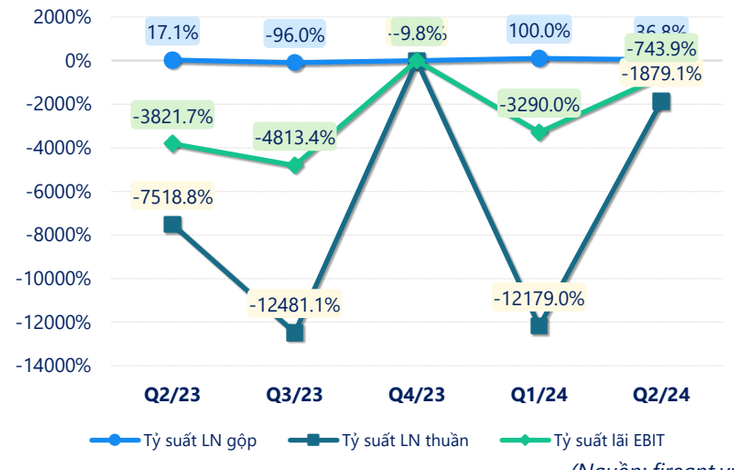

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

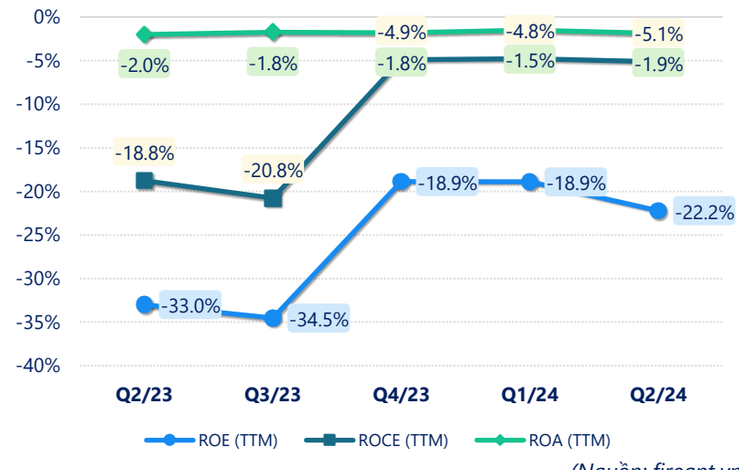

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

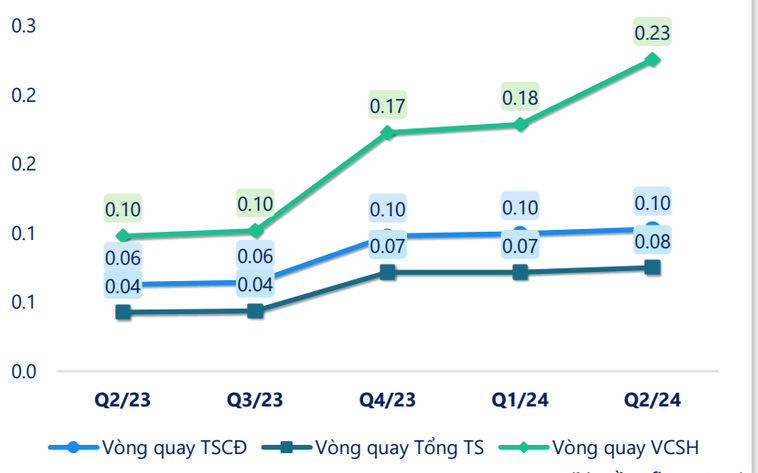

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

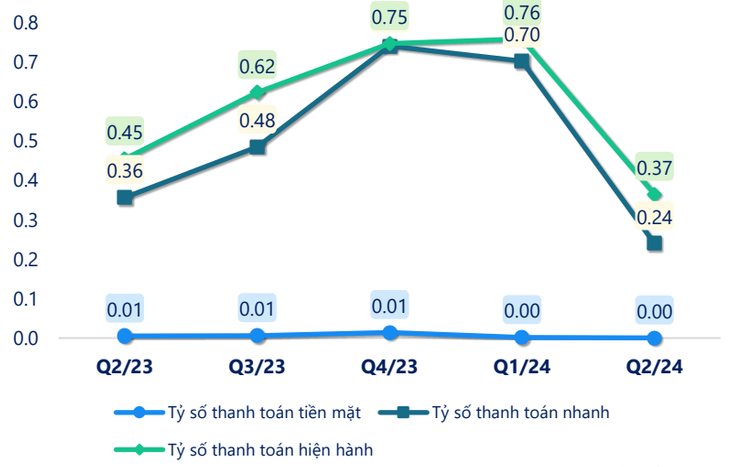

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

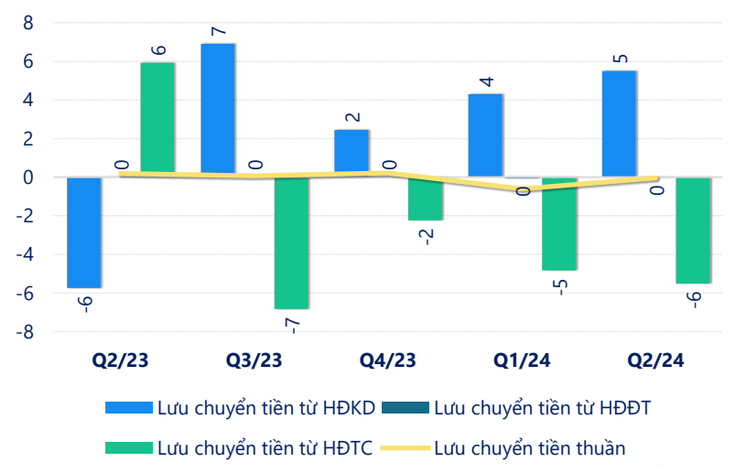

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**136**	**150**	**-9.7%**
Tài sản ngắn hạn	24.6	35.4	-30.6%
Tiền và tương đương tiền	0.03	0.68	-95.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.3	32.7	-56.3%
Hàng tồn kho	8.43	0.18	4634%
Tài sản ngắn hạn khác	1.84	1.85	-0.4%
Tài sản dài hạn	**111**	**115**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	106	111	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.47	2.14	62.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.43**	**1.59**	**-9.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	100	90.4	10.8%
Nợ ngắn hạn	**67.4**	**47.6**	**41.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.6	16.2	-22.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.36	0.08	332%
Nợ dài hạn	32.8	42.8	-23.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.3	42.3	-23.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35.5**	**59.8**	**-40.5%**
Vốn chủ sở hữu	**35.5**	**59.8**	**-40.5%**
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.00**	**0.00**	**26.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	0.04	0.02	11.2	0.02	0.15
Giá vốn hàng bán	0.04	0.05	11.3	0	0.10
Lợi nhuận gộp	0.01	-0.02	-0.08	0.02	0.06
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.05	0.07	0.02
Chi phí TC	1.92	1.92	1.80	1.65	1.74
Chi phí lãi vay	1.92	1.92	1.80	1.65	1.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.00	0.02	0	0.00
Chi phí QLDN	1.42	1.13	1.04	1.18	1.20
LN thuần từ HĐKD	-3.33	-3.07	-2.89	-2.73	-2.86
Lợi nhuận khác	-0.28	-0.03	-0.01	0.34	-0.01
LN trước thuế	-3.61	-3.10	-2.90	-2.39	-2.87
Lợi nhuận sau thuế	-3.61	-3.10	-2.90	-2.39	-2.87
LNST của CĐ cty mẹ	-3.61	-3.10	-2.90	-2.39	-2.87

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.74	6.90	2.45	4.29	5.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0	0	-0.06	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.93	-6.83	-2.23	-4.83	-5.51
Tiền đầu kỳ	0.19	0.38	0.46	0.68	0.07
Lưu chuyển tiền thuần	**0.19**	**0.07**	**0.22**	**-0.61**	**-0.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.38	0.46	0.68	0.07	0.03

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic